

KẾ HOẠCH CHI HỌC BỔNG ÁP DỤNG TỪ 03/9/2026

A. NỘI DUNG

238

TT	NỘI DUNG	Số tiền/HS/ 1 tháng	Số tiền/toàn trường/tháng
I	THU	2.024.000	481.712.000
	Có 238 học sinh nộp tiền ăn	2.024.000	481.712.000
II	CHI (bảng 1+2+3+4)	2.022.521	481.359.985
1	Chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (phụ lục 1)	186.047	44.279.186
2	Chi tiền ăn 3 bữa (theo phụ lục 2)	1.695.368	403.497.571
3	Thuế 7.5% của mục 1, 2	141.106	33.583.228
4	Chi tiền mặt cho mỗi HS		
III	DỰ PHÒNG chuyển sang tháng sau (nếu còn)		352.015

B. THỰC HIỆN

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	Lập danh sách để học sinh nhận và nộp	Kế toán
2	Lập bảng chi tiết chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (Theo PL1)	Kế toán
3	Xây dựng dự kiến thực đơn, bảng giá mỗi ngày trong 01 tuần (theo PL2).	PHT: Ngô Thạch Anh
4	Lập thực đơn để niêm yết tại phòng ăn	PHT: Ngô Thạch Anh

Ghi chú: Kèm theo kế hoạch này là: PL1, PL2, PL gia vị.

Nơi nhận:

- Đăng trên website trường: (Báo cáo trước 02 ngày kể từ ngày thực hiện, để Hiệu trưởng kiểm tra trước khi đăng trên website trường), gồm: Kế hoạch chi học bổng; PL1; PL2; PL gia vị.
- Niem yết tại nhà ăn (Lãnh đạo PT nội trú điều hành) và kế toán lưu, gồm:
 - Như mục 1);
 - Thực đơn hàng ngày trong tuần.
- Thông báo cho nhà cung ứng trước 1 ngày (cô Hương).

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Tấn Đăng

Người lập

Kê toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 1
CHI MUA ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GA NẤU ĂN
ĐỐI VỚI 01 HỌC SINH TRONG 1 THÁNG

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Đơn giá	SL	Thành tiền
1	Bột giặt gói nhỏ	gói	10.000	1	10.000
2	Kem đánh răng	hộp	20.000	1	20.000
3	Dầu gội cler chai nhỏ	chai	75.000	1	75.000
4	Giấy vệ sinh	Lốc	35.000	0.4	14.000
5	Nước rửa chén chai lớn	chai	25.000	0.12	3.000
6	Sunlight lau sàn	chai	35.000	0.12	4.200
7	Xà bông cục lifeboy	Cục	15.000	0.12	1.800
8	Sữa tắm chai lớn	chai	80.000	0.12	9.600
9	Vim chai nhỏ	chai	25.000	0.12	3.000
10	Ga	kg	45.447	1	45.447
Tổng cộng					186.047

Ghi chú: Phát theo phòng ở (trong đó từ 4 đến mục 9 dùng chung)

Người lập



Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 2 DỰ KIẾN THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY TRONG 1 TUẦN

ÁP DỤNG TỪ 03/9/2026

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG		
2	Bún rêu thịt	Tô	238	15.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	13.036.000	
2					2) Gà chiên mắm	Thịt gà ta	kg	60	78.000	2) Cá biển kho dứa/	Cá nục bông	kg	20	60.000		
2										kho cà chua	Dứa	quả	4	25.000		
2											Cá thu bẻ					
2											Cá nưừ			65.000		
2					3) Súp Lơ luộc	Súp lơ	kg	14	45.000	3) Cải xào	Cải ngọt	kg	13	15.000		
2						Gói gia vị	gói	1	282.000		Cải thìa	kg		17.000		
2											Cải thảo	kg		20.000		
2					4) Canh tạp tàng	Mướp	kg	3	18.000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	10	20.000		
2						Rau dền	kg	2	15.000		Thịt xay	kg	1	130.000		
2						Mồng tơi	kg	2	15.000							
2						Ngao	kg	3	35.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
3	Bánh mì trứng	Cái	238	15.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	14.620.500	
3					2) Bò kho gừng	Thịt bò đùi	kg	21	250.000	2) Thịt heo kho đậu khuôn	Thịt heo nạc	kg	14	130.000		
3											Đậu khuôn	miếng	120	3.500		
3																
3																
3					3) Dưa chua xào/	Dưa Chua	kg	13	22.000	3) Rau quả luộc	Súp lơ	kg	9	45.000		
3					Đậu ve	Đậu ve	kg		25.000		Ớt chuông	kg	5	42.000		
3							kg					kg				
3					4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	10	18.000	4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	25.000		
3						Thịt xay	kg	1	130.000		Đậu khuôn trắng	miếng	15	3.500		
3											Trứng gà	quả	20	3.000		
3						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
4	Bánh canh thịt	Tô	238	15.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Com	Gạo ST	kg	43	18.000	14.626.000	
4	Sữa tươi	hộp	238	8.000	2) Thịt gà kho	Thịt gà ta	kg	42	78.000	2) Chả lụa	Chả lụa	kg	20	140.000		
4																
4																
4																
4					3) Cải xào	Cải ngọt	kg	13	15.000	3) Su su xào/	Su su	kg	10	15.000		
4						Cải thảo	kg		20.000	cà tím xào	Cà rốt	kg	3	20.000		
4						Ngao	kg	3	35.000		Cà tím	kg		18.000		

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG		
4					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	25.000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	10	20.000		
4						Giá đậu	kg	2	13.000		Thịt xay	kg	1	130.000		
4						Bạc hà	kg	3	16.000							
4						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
5	Bánh mì thịt	Cái	238	15.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	13.599.500	
5					2) Gà luộc	Thịt gà ta	kg	45	78.000	2) Cốt lết sốt mắm ớt	Thịt cốt lết	kg	25	130.000		
5																
5																
5																
5					3) Cải thảo/su su xào	Cải thảo	kg	13	20.000	3) Măng xào/ xu hào	Măng	kg	10	30.000		
5						Su su	kg		15.000		Cà rốt	kg		20.000		
5										hoặc Su hào xào	Su hào	kg		22.000		
5					4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	25.000	4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	10	20.000		
5						Đậu khuôn trắng	miếng	15	3.500		Thịt xay	kg	1	130.000		
5						Trứng gà	quả	30	3.000							
5						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
6	Bún rêu thịt	Tô	238	15.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	13.595.000	
6					2) Tôm sốt mặn ngọt	Tôm to	kg	21	180.000	2) Thịt heo luộc/xào	Thịt ba chỉ	kg	10	140.000		
6											Thịt heo nạc	kg	15	130.000		
6							kg									
6							kg									
6					3) Cà xào/ cải xào	Cà tím	kg	10	18.000	3) Giá xào	Giá đậu	kg	13	13.000		
6						cải ngọt	kg		15.000		Măng	kg		30.000		
6																
6					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	25.000	4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	10	18.000		
6						Giá đậu	kg	2	13.000		Thịt xay	kg	1	130.000		
6						Bạc hà	kg	3	16.000							
6						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
7	Bánh canh thịt	Tô	238	15.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	12.016.000	
7					2) Cá đồng kho	Cá diêu hồng	kg	30	70.000	2) Chả ram tôm thịt	Chả ram tôm thịt	kg	20	160.000		
7						Gia vị cá kho	gói	4	10.000							
7						Cá lóc	kg									
7						Cá rô phi	kg		60.000							
7					3) Cải ngọt xào	Cải ngọt	kg	13	15.000	3) Đậu ve luộc	Đậu ve	kg	10	25.000		

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH	GHI
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	TIỀN	
7													3			
7											Ngao	kg	3	35.000		
7					4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	10	20.000	4) Canh tạp tàng	Mướp	kg	3	18.000		
7						Thịt xay	kg	1	130.000		Rau dền	kg	2	15.000		
7											Mồng toi	kg	2	15.000		
7						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
CN	Bánh mì ngọt + sữa	Phần	238	15.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	1) Cơm	Gạo ST	kg	43	18.000	11.113.000	
CN					2) Trứng gà chiên	Trứng gà	quả	357	3.000	2) Thịt heo luộc/xào	Thịt ba chỉ	kg	10	140.000		
CN						Hành lá	kg	1	35.000		Thịt heo nạc	kg	14	130.000		
CN																
CN																
CN					Súp lơ luộc	Súp lơ	kg	10	45.000	3) Giá đậu xào	Giá đậu	kg	10	13.000		
CN						Măng	kg		30.000							
CN																
CN					4) Canh mồng toi	Mồng toi	kg	6	15.000	4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	10	20.000		
CN						Ngao	kg	3	35.000		Thịt xay	kg	1	130.000		
CN																
CN						Gói gia vị	gói	1	282.000		Gói gia vị	gói	1	282.000		
					Tổng cộng 1 tuần/toàn trường										92.606.000	
					Tổng cộng 1 ngày/toàn trường										13.229.429	
					Tổng cộng 1 tháng/toàn trường										403.497.571	

Ghi chú: Do nguyên nhân khách quan mà bên B muốn thay thế 1 số thực phẩm tại ngày nào đó thì phải thông báo đến bên A (thông qua Kế toán) và được bên A thống nhất.
(trong đó thực phẩm thay đổi có số lượng và tổng số tiền không thay đổi nhiều)

Người lập
Lê Thị Thu Hương

Duyệt của lãnh đạo phụ trách
Phó hiệu trưởng: Ngô Thạch Anh

PHỤ LỤC GIA VỊ CHI CHO TOÀN TRƯỞNG TRONG 1 NGÀY

(Làm rõ thêm phụ lục lục 2 của kế hoạch chi học bổng)

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Đơn giá	SL/ngày	Thành tiền
1	Dầu ăn mezan	chai	50.000	3.5	175.000
2	Nước mắm độ nhị	chai	20.000	5	100.000
3	Muối iốt	gói	5.000	1	5.000
4	Bột ngọt ajinomoto 1kg	gói	60.000	0.8	48.000
5	Hạt nêm gói 1kg	gói	55.000	1	55.000
6	Màu kho cá	Lọ	5.000	0.7	3.500
7	Satế	Lọ	10.000	0.9	9.000
8	Đường sạch Nasu 1kg	Gói	27.000	1.3	35.100
9	Gia vị tươi sống	kg	42.000	3	126.000
10	Tiêu xay	kg	150.000	0.05	7.500
11			0		0
12			0		0
13			0		0
	Tổng cộng/ngày				564.100
	Tổng cộng/bữa ăn				282.000

Người lập



Kế toán: Nguyễn Thị Loan